PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN VĨNH BẢO

TRƯỜNG MẦM NON NHÂN HÒA

*****

BẢNG KÊ THỰC PHẨM

Ngày 28 tháng 09 năm 2024

*

- Người mua hàng: NGUYỄN THU THUỲ

- Chức vụ: Cô Nuôi

STT	TÊN THỰC PHẨM	Đơn vị tính	Số lượng (kg)					Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)		Ghi chú
			Tổng số	Khẩu phần mẫu		Khẩu phần thường					
				MG	NT	MG	NT		MG	NT	
1	Thịt bò loại 2	Kg	3.00			2.50	0.50	255,000	637,500	127,500	765,000
2	Thịt lơn mỡ	Kg	3.00			1.80	1.20	120,000	216,000	144,000	360,000
3	Trứng gà	Kg	2.22			1.80	0.42	50,000	90,000	21,000	111,000
4	Sữa bột	Kg	3.60			3.30	0.30	220,000	726,000	66,000	792,000
5	Đậu phụ	Kg	1.50			1.00	0.50	30,000	30,000	15,000	45,000
6	Hẹ lá	Kg	2.00			1.50	0.50	40,000	60,000	20,000	80,000
7	Cà chua	Kg	2.00			1.50	0.50	35,000	52,500	17,500	70,000
8	Tỏi tây (cả lá)	Kg	0.10			0.07	0.03	100,000	7,000	3,000	10,000
9	Tỏi ta	Kg	0.20			0.15	0.05	70,000	10,500	3,500	14,000
10	Hành củ tươi	Kg	0.20			0.18	0.02	50,000	9,000	1,000	10,000
11	Hành lá (hành hoa)	Kg	0.10			0.07	0.03	100,000	7,000	3,000	10,000
12	Rau mùi	Kg	0.10			0.05	0.05	100,000	5,000	5,000	10,000
13	Gừng tươi	Kg	0.10			0.07	0.03	50,000	3,500	1,500	5,000
14	bi do	Kg	1.00				1.00	25,000		25,000	25,000
15	Gạo nếp cái	Kg	0.90				0.90	27,000		24,300	24,300
16	Gạo tẻ máy	Kg	11.60			9.80	1.80	20,000	196,000	36,000	232,000
17	Pho mát	Kg	0.14				0.14	285,000		39,900	39,900
18	Dầu thảo mộc (Lạc, vừng, cám,..)	Kg	0.60			0.50	0.10	65,000	32,500	6,500	39,000
19	Nước mắm cá (loại đặc biệt)	Kg	0.10			0.07	0.03	25,000	1,750	750	2,500
20	Muối	Kg	0.10			0.07	0.03	12,000	840	360	1,200
21	bot canh	Kg	0.40			0.30	0.10	25,000	7,500	2,500	10,000
22	Chuối tiêu	Kg	6.00			6.00		22,000	132,000		132,000
	Cộng								**2,224,590**	**563,310**	
	Tổng cộng								**2,787,900**		

Người phụ trách **Kế toán** **Người nhận** **Người mua**

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN VĨNH BÁO

TRƯỜNG MẦM NON NHÂN HÒA

*****

BẢNG TÍNH ĐỊNH LƯỢNG KHẨU PHẦN ĂN

Ngày 28 tháng 09 năm 2024

Tổng số suất ăn: 140 **- 3 tuổi: 43** **- Cháo: 8**

Trong đó: + Mẫu giáo: 110 **- 4 tuổi: 36** **+ Nhà trẻ: 30** **- Cơm nát: 22**

- 5 tuổi: 31 **- Cơm thường:**

STT	TÊN THỰC PHẨM	Số lượng (kg)		Quy đổi (kg)		Chất dinh dưỡng (g)										Calo	
						P				L				G			
						ĐV		TV		ĐV		TV					
		MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT
1	Thịt bò loại 2	2.50	0.50	2.45	0.49	441.0	88.2			257.3	51.5					4,091.5	818.3
2	Thịt lơn mỡ	1.80	1.20	1.76	1.18	255.8	170.5			658.0	438.6					6,950.2	4,633.4
3	Trứng gà	1.80	0.42	1.55	0.36	229.1	53.5			179.6	41.9			7.7	1.8	2,569.7	599.6
4	Sữa bột	3.30	0.30	3.30	0.30									1,254.0	114.0	16,764.0	1,524.0
5	Đậu phụ	1.00	0.50	1.00	0.50			109.0	54.5			54.0	27.0	7.0	3.5	950.0	475.0
6	Hẹ lá	1.50	0.50	1.31	0.44			28.7	9.6			3.9	1.3	19.6	6.5	234.9	78.3
7	Cà chua	1.50	0.50	1.43	0.48			8.6	2.9			2.9	1.0	57.0	19.0	285.0	95.0
8	Tỏi tây (cả lá)	0.07	0.03	0.06	0.02			0.8	0.3					3.3	1.4	16.2	7.0
9	Tỏi ta	0.15	0.05	0.12	0.04			7.2	2.4			0.6	0.2	27.6	9.2	145.2	48.4
10	Hành củ tươi	0.18	0.02	0.14	0.02			1.8	0.2			0.5	0.1	6.0	0.7	35.6	4.0
11	Hành lá (hành hoa)	0.07	0.03	0.06	0.02			0.7	0.3					2.4	1.0	12.3	5.3
12	Rau mùi	0.05	0.05	0.04	0.04			1.1	1.1			0.2	0.2	0.1	0.1	6.8	6.8
13	Gừng tươi	0.07	0.03	0.07	0.03			0.3	0.1			0.6	0.2	3.6	1.5	20.3	8.7
14	bi do		1.00		0.86										48.2		206.4
15	Gạo nếp cái		0.90		0.90				77.4				13.5		670.5		3,096.0
16	Gạo tẻ máy	9.80	1.80	9.80	1.80			774.2	142.2			98.0	18.0	7,438.2	1,366.2	33,712.0	6,192.0
17	Pho mát		0.14		0.14		35.7				43.3						532.0
18	Dầu thảo mộc (Lạc, vừng, cám,..)	0.50	0.10	0.50	0.10							498.5	99.7			4,485.0	897.0
19	Nước mắm cá (loại đặc biệt)	0.07	0.03	0.07	0.03	10.5	4.5									42.0	18.0
20	Muối	0.07	0.03	0.07	0.03												
21	bot canh	0.30	0.10	0.30	0.10											84.0	28.0
22	Chuối tiêu	6.00		3.90				58.5				7.8		865.8		3,783.0	
	Cộng					**936.4**	**352.4**	**990.8**	**291.0**	**1,094.8**	**575.3**	**667.0**	**161.2**	**9,692.3**	**2,243.6**	**74,187.7**	**19,273.1**
	Bình quân thực tế /1 trẻ					**8.5**	**11.7**	**9.0**	**9.7**	**10.0**	**19.2**	**6.1**	**5.4**	**88.1**	**74.8**	**674.4**	**642.4**
	Thấp: MG:P:13%,L:25%,G:52%;NT: P:13%,L:30					**11.7**	**11.4**	**7.8**	**7.6**	**11.6**	**13.6**	**5.0**	**5.8**	**78.0**	**68.8**	**615.0**	**600.0**
	Cao: MG:P:20%,L:35%,G:60%;NT: P:20%,L:40%					**21.3**	**19.1**	**14.2**	**12.7**	**19.1**	**19.6**	**8.2**	**8.4**	**106.2**	**79.4**	**726.0**	**651.0**

Quyết toán trong ngày

- Tiêu chuẩn được chi: 2,800,000 đ
- Hôm trước mang sang:
- Đã chi: 2,787,900 đ
- Thừa: 12,100 đ
- Thiếu:
- Luỹ kế: 12,100 đ

Thực đơn

Bữa Sáng MG - Thịt bò,thịt lợn sốt cà chua cần tỏi
- Canh trứng lá hẹ đậu phụ cà chua

Bữa chiều MG; - Sữa bột

***Ăn giữa giờ:** - Cháo thịt lợn bí dỏ ,phô mai
- Sữa bột